FireAnt

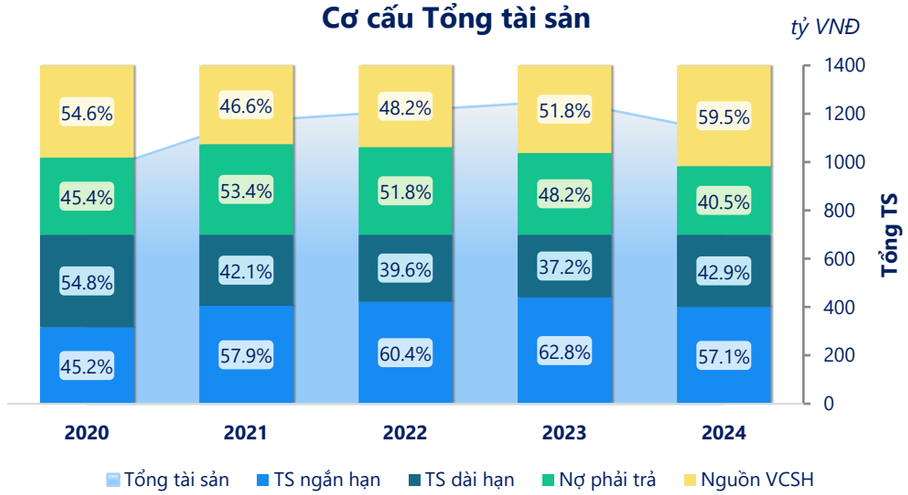
CTCP Đầu tư Phát triển thương mại Viễn Đông (HSX: VID)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	4,870
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,940
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,723
SL cổ phiếu LH	40,836,069
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,875
% sở hữu nước ngoài	1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	674
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	199
P/E	14.2
EPS	343

	YTD	1T	3T	6T
VID		-0.4%	-10.6%	-11.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

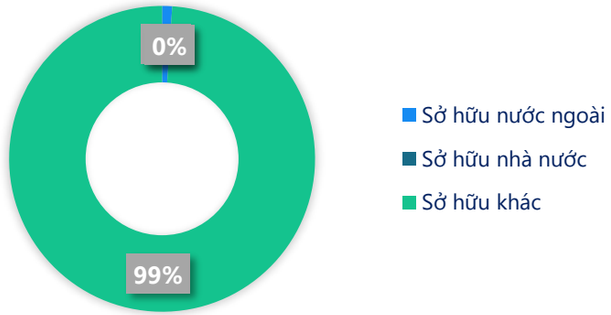
Cơ cấu Tổng tài sản



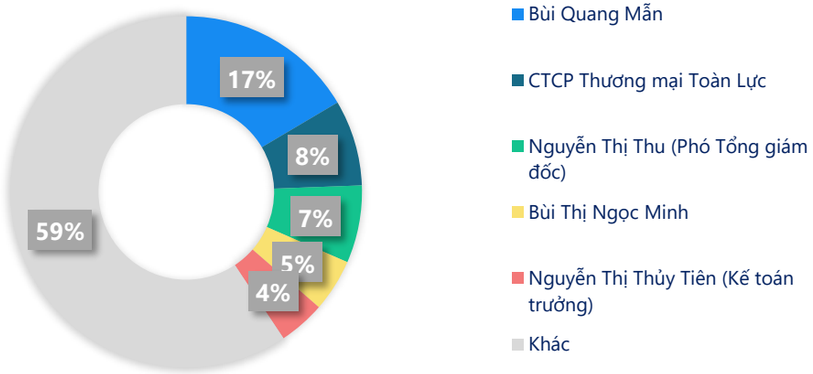
Tổng tài sản của **VID** năm 2024 đạt **1,122** tỷ đồng, giảm **10.5%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 57.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 59.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

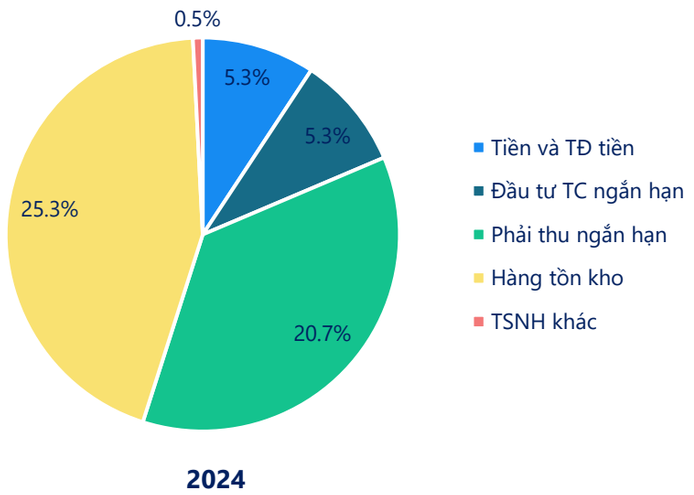


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 1.06% và không có sở hữu nhà nước.

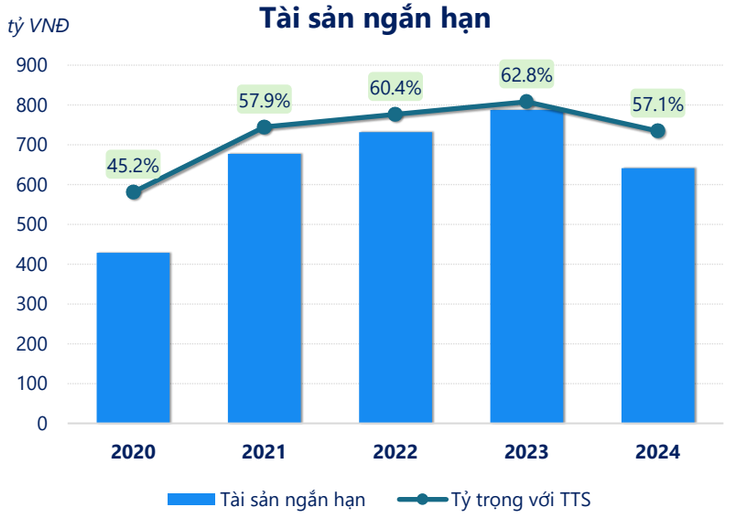
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Bùi Quang Mẫn** sở hữu **16.5%**, lớn thứ 2 là CTCP Thương mại Toàn Lực nắm giữ 7.91% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Thu (Phó Tổng giám đốc) nắm giữ 7.14%.

CTCP Đầu tư Phát triển thương mại Viễn Đông (HSX: VID)

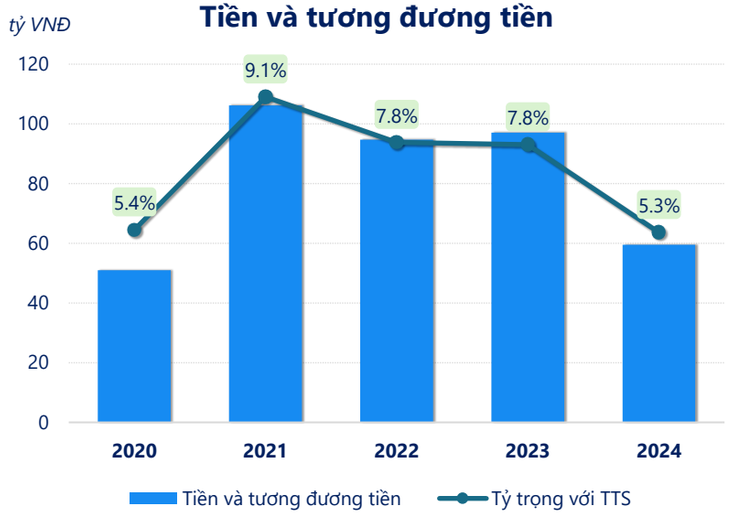
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



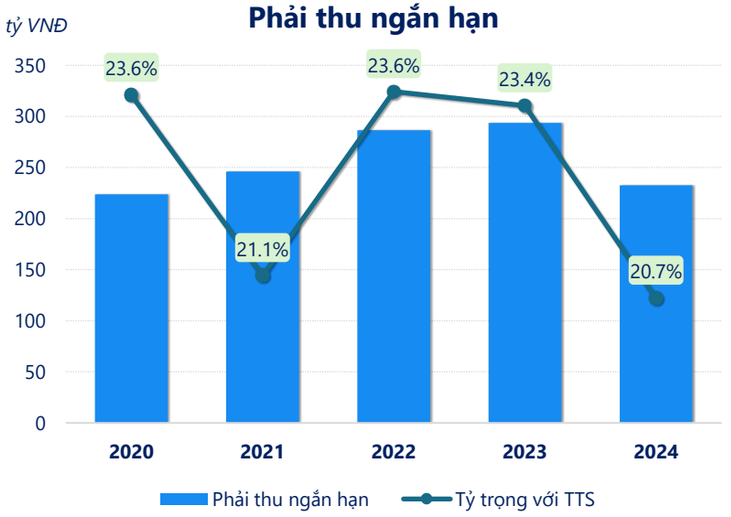
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của VID năm 2024 giảm **18.6%** so với năm trước, đạt **640.9** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **57.1%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 20.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



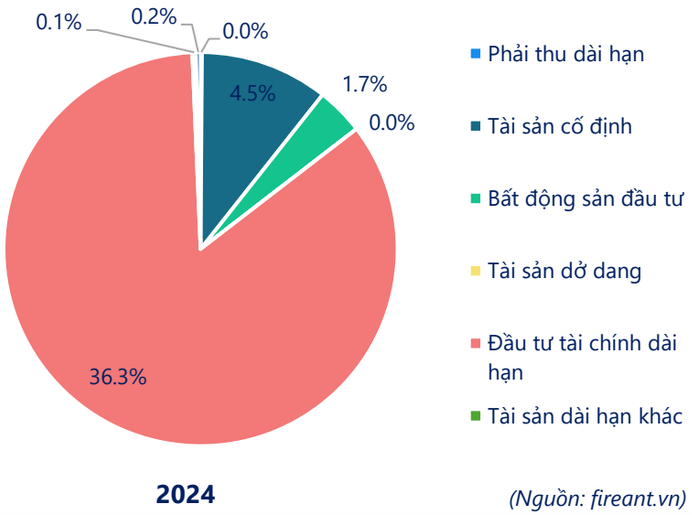
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

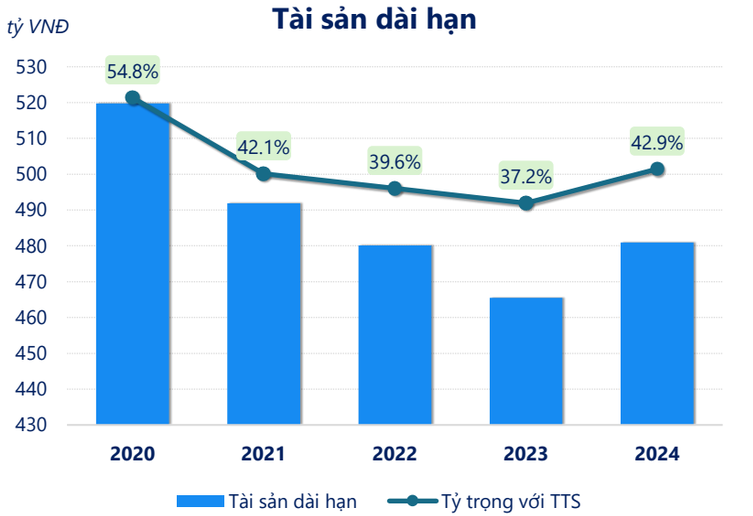
CTCP Đầu tư Phát triển thương mại Viễn Đông (HSX: VID)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



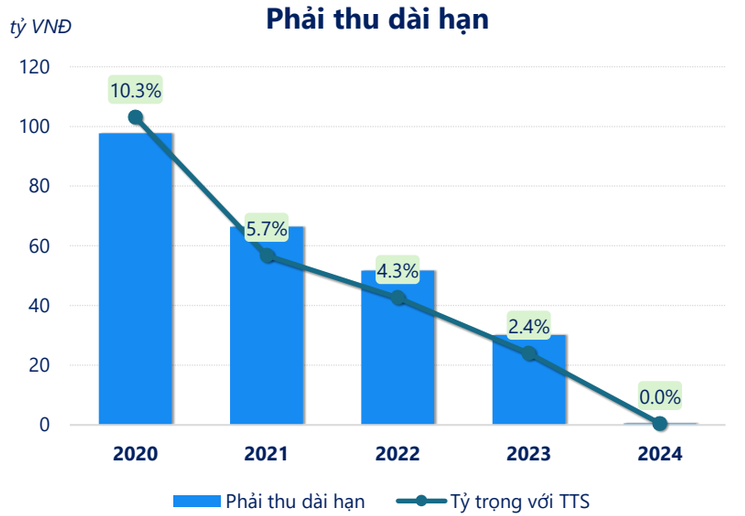
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

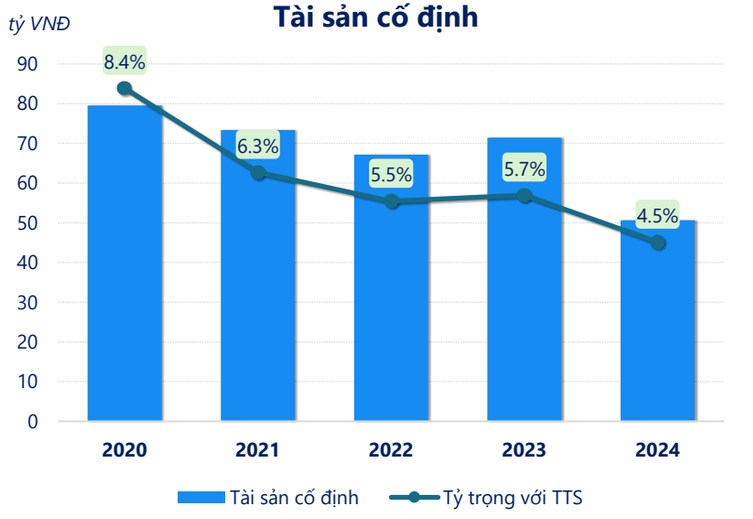


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **3.31%** so với năm trước và đạt **480.9** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **42.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **36.3%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 4.51%.

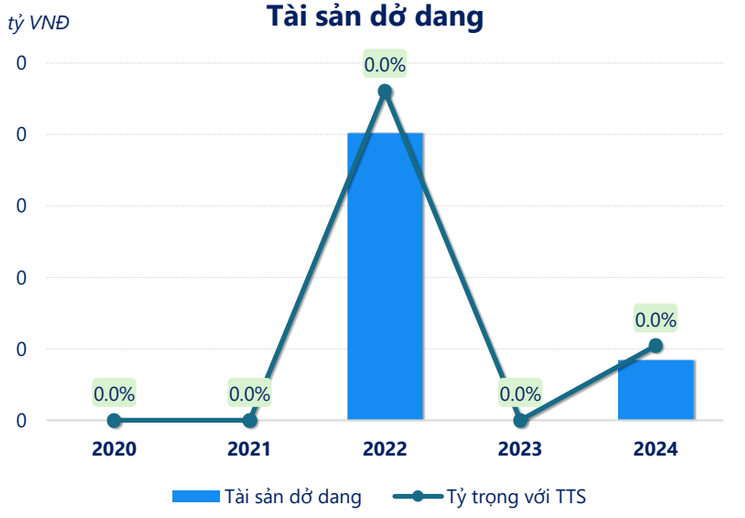
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

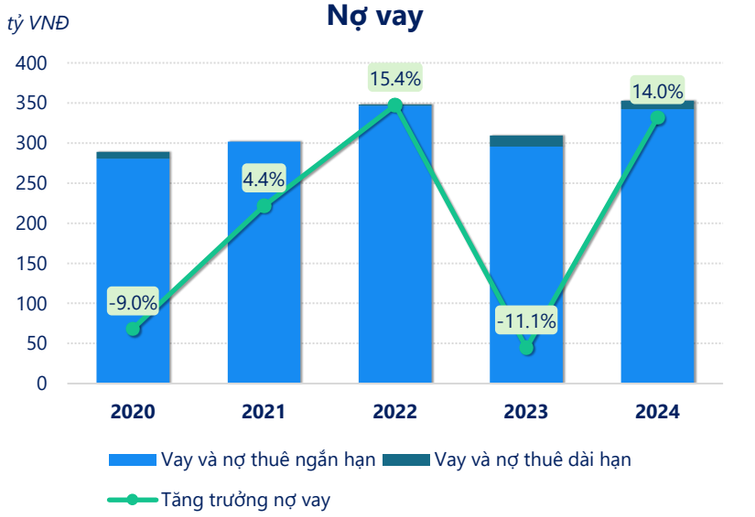
Tài sản dở dang



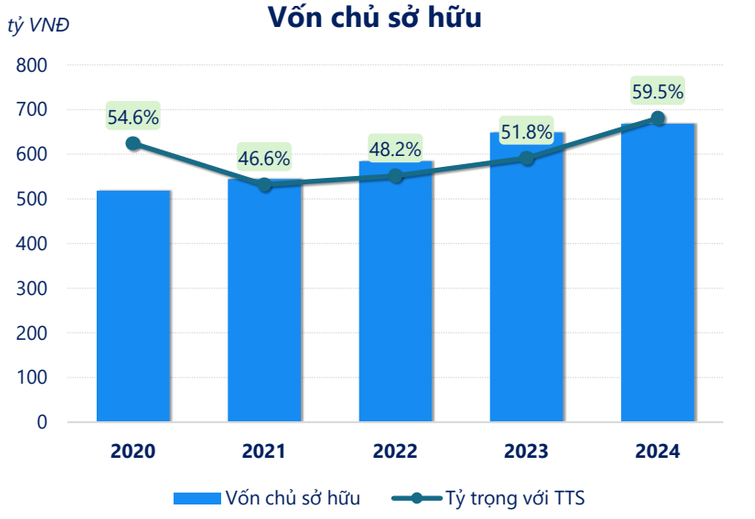
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Đầu tư Phát triển thương mại Viễn Đông (HSX: VID)

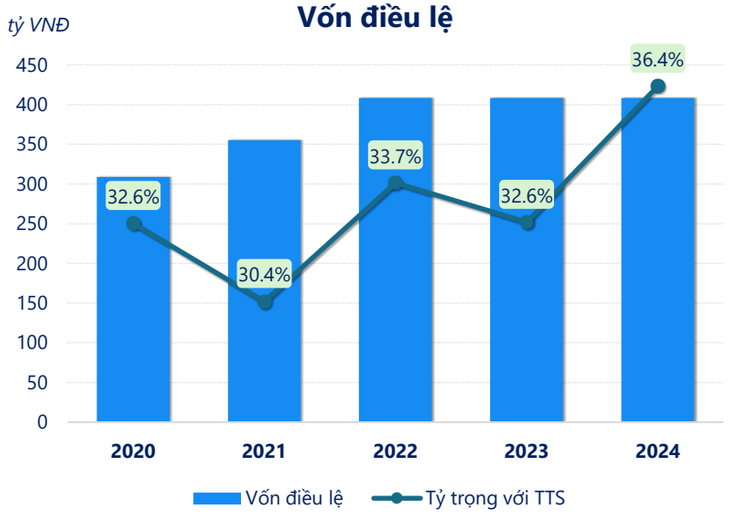
Nợ vay



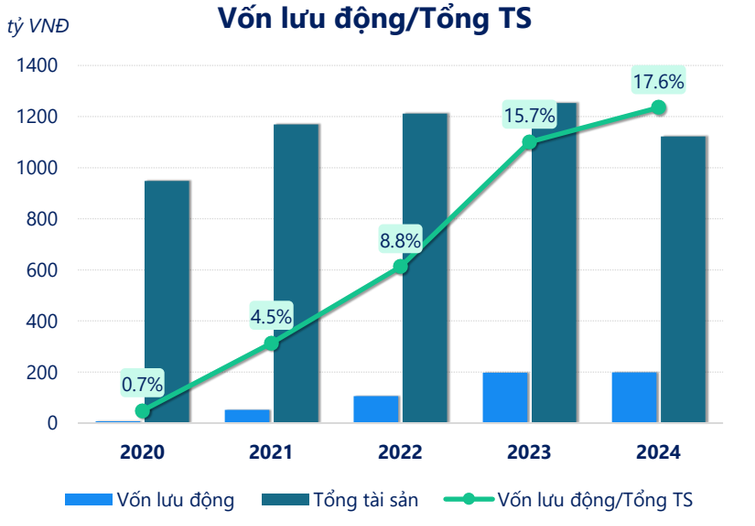
Vốn chủ sở hữu



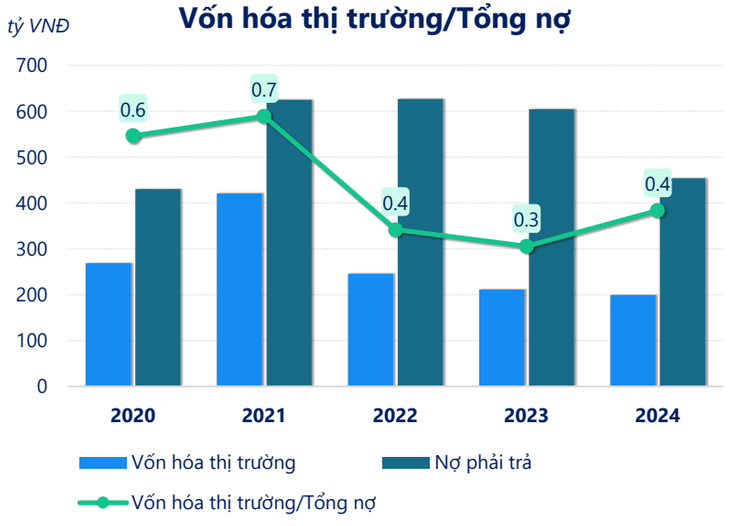
Vốn điều lệ



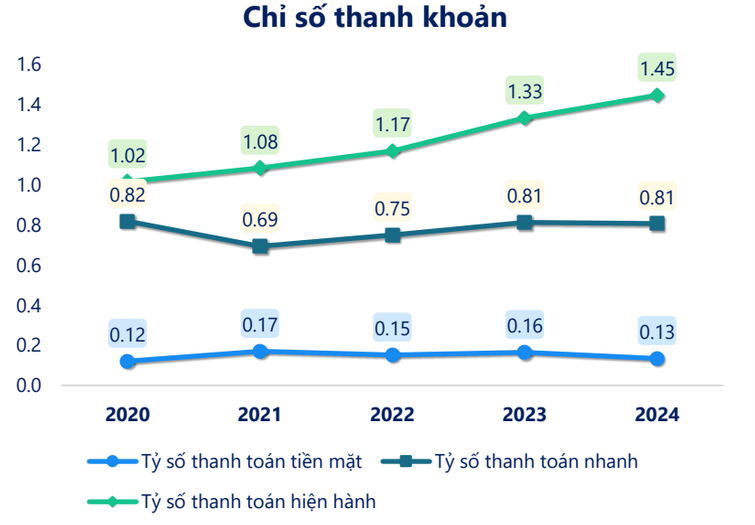
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Đầu tư Phát triển thương mại Viễn Đông (HSX: VID)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,128**	**1,253**	**-10.0%**
Tài sản ngắn hạn	637	787	-19.1%
Tiền và tương đương tiền	59.5	97.1	-38.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	59.8	84.6	-29.3%
Phải thu ngắn hạn	228	294	-22.2%
Hàng tồn kho	284	307	-7.6%
Tài sản ngắn hạn khác	5.09	4.73	7.7%
Tài sản dài hạn	**491**	**466**	**5.6%**
Phải thu dài hạn	0.55	30.2	-98.2%
Tài sản cố định	50.6	71.4	-29.1%
Bất động sản đầu tư	18.8	0	
Tài sản dở dang	0.04	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	418	360	16.1%
Tài sản dài hạn khác	**1.49**	**1.09**	**36.9%**
Lợi thế thương mại	1.78	2.67	-33.3%
Nợ phải trả	454	604	-24.9%
Nợ ngắn hạn	**443**	**590**	**-25.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	342	296	15.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	91.1	263	-65.3%
Nợ dài hạn	11.2	14.0	-20.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	11.2	14.0	-20.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**674**	**648**	**3.9%**
Vốn chủ sở hữu	**674**	**648**	**3.9%**
Vốn điều lệ	408	408	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,089**	**1,064**	**1,387**	**1,312**	**1,189**
Giá vốn hàng bán	1,000	939	1,253	1,208	1,116
Lợi nhuận gộp	**88.8**	**125**	**134**	**104**	**73.1**
Doanh thu HĐTC	21.6	25.8	25.8	18.3	12.3
Chi phí TC	12.2	17.5	38.1	30.1	28.4
Chi phí lãi vay	**19.3**	**14.8**	**16.1**	**21.2**	**18.4**
LN trong công ty LKLD	5.09	2.12	1.01	17.3	22.2
Chi phí bán hàng	12.1	16.0	24.9	32.8	30.8
Chi phí QLDN	44.0	40.3	39.0	37.2	40.5
LN thuần từ HĐKD	**47.2**	**78.8**	**58.8**	**39.8**	**7.90**
Lợi nhuận khác	1.91	1.48	0.21	4.88	3.47
LN trước thuế	**49.1**	**80.3**	**59.0**	**44.7**	**11.4**
Lợi nhuận sau thuế	**39.8**	**65.0**	**48.8**	**38.1**	**9.61**
LNST của CĐ cty mẹ	**18.7**	**35.1**	**26.0**	**21.3**	**6.94**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	101	-22.2	-43.1	20.3	-117
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-84.3	77.1	11.9	44.4	81.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.70	0.35	19.7	-62.4	-1.89
Tiền đầu kỳ	33.8	51.0	106	94.7	97.1
Lưu chuyển tiền thuần	**17.2**	**55.2**	**-11.5**	**2.33**	**-37.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.03	0
Tiền cuối kỳ	51.0	106	94.7	97.1	59.5

Powered by Infographic